

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-35
Phụ lục 1: Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn	36-38

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10/11/2014
Bà Trần Thị Thanh Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10/11/2014
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên	
Ông Đinh Mạnh Hùng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/11/2008 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 03/12/2014, người đại diện theo pháp luật của công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty - ông Phạm Hữu Hùng.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông và Ban Điều hành**
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 12 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty đang ghi nhận khoản tăng vốn Nhà nước tương ứng với lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2008 của Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long tại khoản mục phải thu khác với số tiền là 74.149.467.256 đồng. Theo quy định hiện hành, khoản tăng vốn Nhà nước này cần được ghi nhận tại khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh". Việc này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 của Công ty, chỉ tiêu "Các khoản Phải thu khác" đang phản ánh tăng lên và Chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh" đang phản ánh giảm đi số tiền là 74.149.467.256 đồng.

2. Tại thời điểm 31/12/2014, do công trình "Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại số 01 Lương Yên - Thành phố Hà Nội" đang trong giai đoạn quyết toán nên chưa đủ cơ sở ghi nhận toàn bộ giá trị đầu tư của công trình vào khoản mục "Xây dựng cơ bản dở dang" (xem chi tiết Thuyết minh số 12). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp về giá trị đầu tư liên quan đến chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" nêu trên. Bởi vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" chưa được ghi nhận cũng như các yếu tố liên quan của bảng Cân đối kế toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề ghi nhận phần tăng vốn Nhà nước từ lợi nhuận của Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long vào chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" và lưu ý người đọc về vấn đề quỹ khen thưởng phúc lợi âm.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bùi Thanh Cường
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2066-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		801.846.755.412	775.764.892.724
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.410.360.812	4.003.591.986
111	1. Tiền		4.410.360.812	4.003.591.986
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		261.362.537.498	252.572.726.926
131	1. Phải thu của khách hàng		110.593.757.601	86.898.634.813
132	2. Trả trước cho người bán		46.232.723.587	38.267.910.426
135	5. Các khoản phải thu khác	4	107.951.920.978	130.822.046.355
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.415.864.668)	(3.415.864.668)
140	IV. Hàng tồn kho	5	525.529.989.966	506.926.074.625
141	1. Hàng tồn kho		525.529.989.966	506.926.074.625
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.543.867.136	12.262.499.187
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	6.281.712.961	4.953.365.959
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.185.175.091	736.297.614
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.670.839.629	3.291.449.074
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.406.139.455	3.281.386.540
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		452.482.801.992	506.098.357.200
220	II. Tài sản cố định		355.227.862.241	405.885.667.945
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	162.772.267.340	183.495.492.795
222	- Nguyên giá		599.050.272.310	601.453.343.898
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(436.278.004.970)	(417.957.851.103)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	10.312.444.885	11.192.411.907
225	- Nguyên giá		13.868.975.344	11.993.606.370
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.556.530.459)	(801.194.463)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	18.896.658.898	18.387.907.181
228	- Nguyên giá		19.049.615.751	19.306.685.306
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.956.853)	(918.778.325)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	163.246.491.118	192.809.856.062
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	57.566.629.400	57.566.629.400
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		57.104.129.400	57.104.129.400
258	3. Đầu tư dài hạn khác		462.500.000	462.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.688.310.351	42.646.059.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.223.310.351	42.241.059.855
268	3. Tài sản dài hạn khác		465.000.000	405.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.254.329.557.404	1.281.863.249.924


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.000.994.590.882	1.021.519.888.029
310	I. Nợ ngắn hạn		889.339.960.428	850.846.414.365
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	482.773.499.411	452.771.557.525
312	2. Phải trả người bán		143.738.618.026	172.303.519.485
313	3. Người mua trả tiền trước		4.012.929.774	4.173.028.864
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	47.375.227.577	5.934.704.054
315	5. Phải trả người lao động		14.910.138.415	14.217.026.362
316	6. Chi phí phải trả	17	2.818.714.650	3.268.437.013
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	192.247.957.234	220.260.300.681
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.462.875.341	(22.082.159.619)
330	II. Nợ dài hạn		111.654.630.454	170.673.473.664
333	3. Phải trả dài hạn khác		765.000.000	765.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	46.428.884.758	67.399.788.719
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		64.460.745.696	102.508.684.945
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		253.334.966.522	260.343.361.895
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	252.812.705.506	259.821.100.879
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.725.496.152	1.725.496.152
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.149.288.688	7.386.782.300
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.196.316.866	7.815.063.672
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.524.216.950	50.676.371.905
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
432	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.254.329.557.404	1.281.863.249.924

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	33.535,77	19.999,56


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc


Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	952.589.742.533	933.275.969.727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	315.838.112	1.708.257.450
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	952.273.904.421	931.567.712.277
11	4. Giá vốn hàng bán	24	831.693.480.231	814.686.136.306
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.580.424.190	116.881.575.971
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.479.289.234	45.104.678.558
22	7. Chi phí tài chính	26	47.713.410.261	50.263.078.008
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.989.143.793	43.039.348.793
24	8. Chi phí bán hàng	27	3.152.253.531	2.827.835.242
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	64.926.994.873	60.869.800.916
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.267.054.759	48.025.540.363
31	11. Thu nhập khác	29	3.037.935.318	8.337.060.553
32	12. Chi phí khác	30	2.615.299.557	7.717.512.428
40	13. Lợi nhuận khác		422.635.761	619.548.125
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.689.690.520	48.645.088.488
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.674.479.505	1.020.024.606
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.015.211.015</u>	<u>47.625.063.882</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	782	2.480


 Trần Thị Thanh Hương
 Người lập


 Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng


 Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc


 Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
 (Theo phương pháp trực tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		956.668.196.196	1.023.547.164.241
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(809.897.868.586)	(824.574.069.818)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(145.543.631.840)	(143.900.356.662)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(46.252.116.711)	(48.397.240.627)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(49.548.230)	(3.636.364)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.696.181.196	10.285.549.410
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.669.767.827)	(53.807.364.944)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(47.048.555.802)</i>	<i>(36.849.954.764)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.934.661.655)	(39.444.416.513)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.101.000.000	5.320.087.032
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(462.500.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.401.390.271	35.263.648.465
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>42.567.728.616</i>	<i>676.818.984</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		818.600.002.132	850.949.048.531
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(808.988.146.988)	(809.673.796.587)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.033.958.873)	(4.717.991.040)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.629.283.500)	(465.204.300)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>4.948.612.771</i>	<i>36.092.056.604</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>467.785.585</i>	<i>(81.079.176)</i>


105
 GT
 KIỂM HI
 KIỂM
 AS
 KIỂM


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.003.591.986	4.364.155.132
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(61.016.759)	(279.483.970)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.410.360.812</u>	<u>4.003.591.986</u>


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc


Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT



Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy số 01	Phường Sài Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Nhà máy số 02	Phường Phúc Lợi - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Nhà máy số 03	Phường Phúc Lợi - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Nhà máy số 04	Phường Sài Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Nhà máy số 05	Lô J16 - J24 Đường 5C Khu CN Lê Minh Xuân - TP.HCM
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Số 01 - Phố Lương Yên - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Số 02 - Đường Giảng Võ - Quận Đống Đa - TP. Hà Nội

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo, dạy nghề, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ công nhân viên của công ty và các đối tượng khác khi có yêu cầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh, nhập khẩu thiết bị, máy móc vật tư kỹ thuật, hóa chất phục vụ cho nhu cầu sản xuất của công ty và của các đơn vị trong ngành (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, âm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vò đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không tính khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế phát sinh sẽ được ghi giảm vào tài khoản phải trả này.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	593.209.020	515.965.990
Tiền gửi ngân hàng	3.817.151.792	3.487.625.996
	4.410.360.812	4.003.591.986

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết	-	44.765.146.713
Phải thu theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp (1)	74.149.467.256	74.149.467.256
Phải thu Chi cục Hải Quan Gia Thủy (thuế nhập khẩu được hoàn)	4.441.691.491	3.354.544.537
Phải thu đoàn phí công đoàn	830.000.000	600.000.000
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất vay ngắn hạn, dài hạn	2.949.395.118	5.656.322.214
Quỹ khen thưởng phúc lợi âm (2)	23.801.481.286	-
Phải thu khác	1.779.885.827	2.296.565.635
	107.951.920.978	130.822.046.355

(1) Theo Quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long và chi phí cổ phần hóa, chênh lệch tăng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2006) đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (28/11/2008) là 124.106.818.925 đồng, trong đó phần tăng vốn Nhà nước tương ứng với lợi nhuận chưa phân phối tại Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long (công ty liên kết) là 74.149.467.256 đồng được Công ty ghi nhận tăng khoản tăng khoản mục phải thu ngắn hạn khác.

(2) Theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Công ty thực hiện điều chỉnh và theo dõi khoản giá trị âm quỹ khen thưởng phúc lợi cuối năm 2013 trên công nợ phải thu khác với số tiền là 23.801.481.286 đồng. Trong giá trị này bao gồm khoản dư âm 18,516 tỷ đồng do trích và chi quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá mức được trích trong các năm 2007, 2008 theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long.

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	173.492.396.739	170.340.511.963
Công cụ, dụng cụ	22.855.126.992	23.279.677.206
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	295.008.612.439	274.249.480.702
Thành phẩm	34.073.809.554	38.961.471.452
Hàng hoá	45.000	45.000
Hàng gửi đi bán	99.999.242	94.888.302
	525.529.989.966	506.926.074.625

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	4.953.365.959	316.085.454
Tăng trong năm	45.473.263.868	35.247.847.267
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(44.144.916.866)	(30.610.566.762)
Tại ngày 31/12	6.281.712.961	4.953.365.959
Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.011.827.244	4.058.581.579
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	933.603.674	304.720.802
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.336.282.043	590.063.578
	6.281.712.961	4.953.365.959

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.656.123.427	3.291.449.074
Thuế Thu nhập cá nhân	14.716.202	-
	1.670.839.629	3.291.449.074

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.053.740.770	1.047.934.355
Tài sản thiếu chờ xử lý	352.398.685	384.139.685
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	1.849.312.500
	1.406.139.455	3.281.386.540

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Tại ngày 01/01/2014	198.967.523.393		386.688.180.055		13.529.995.709		2.267.644.741		601.453.343.898	
Mua sắm	168.003.184		5.264.913.722		-		-		5.432.916.906	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	595.837.875		5.496.102.149		365.205.980		-		6.457.146.004	
Thanh lý, nhượng bán	-		(14.254.404.498)		-		(38.730.000)		(14.293.134.498)	
Tại ngày 31/12/2014	199.731.364.452		383.194.791.428		13.895.201.689		2.228.914.741		599.050.272.310	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại ngày 01/01/2014	61.548.922.662		344.410.723.451		10.295.464.820		1.702.740.170		417.957.851.103	
Trích khấu hao	10.862.388.657		19.546.961.763		1.239.926.255		352.725.905		32.002.002.580	
Thanh lý, nhượng bán	-		(13.643.118.713)		-		(38.730.000)		(13.681.848.713)	
Tại ngày 31/12/2014	72.411.311.319		350.314.566.501		11.535.391.075		2.016.736.075		436.278.004.970	
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2014	137.418.600.731		42.277.456.604		3.234.530.889		564.904.571		183.495.492.795	
Tại ngày 31/12/2014	127.320.053.133		32.880.224.927		2.359.810.614		212.178.666		162.772.267.340	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cổ định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 183.495.492.795 đồng.
- Nguyên giá tài sản cổ định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 268.515.317.430 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2014	11.993.606.370
Thuê tài chính	1.875.368.974
Tại ngày 31/12/2014	13.868.975.344
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2014	801.194.463
Trích khấu hao	2.755.335.996
Tại ngày 31/12/2014	3.556.530.459
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2014	11.192.411.907
Tại ngày 31/12/2014	10.312.444.885

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	17.907.075.751	1.399.609.755	19.306.685.506
Mua sắm	-	643.900.000	643.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(900.969.755)	(900.969.755)
Tại ngày 31/12/2014	17.907.075.751	1.142.540.000	19.049.615.751
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	918.778.325	918.778.325
Trích khấu hao	-	135.148.283	135.148.283
Thanh lý, nhượng bán	-	(900.969.755)	(900.969.755)
Tại ngày 31/12/2014	-	152.956.853	152.956.853
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	17.907.075.751	480.831.430	18.387.907.181
Tại ngày 31/12/2014	17.907.075.751	989.583.147	18.896.658.898

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	192.809.856.062	185.304.509.258
Tăng trong năm	11.795.069.803	10.298.003.755
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(6.747.890.638)	(2.749.656.951)
Giảm khác	(34.610.544.109)	(43.000.000)
Tại ngày 31/12	163.246.491.118	192.809.856.062

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	162.621.435.046	190.355.802.112
Dự án Lương Yên (*)	162.105.671.364	189.651.794.188
Công trình khác	515.763.682	704.007.924
Mua sắm tài sản cố định	625.056.072	2.454.053.950
Máy móc thiết bị tự chế	-	2.454.053.950
Máy uốn ống	85.000.000	-
Máy uốn mắc áo	65.366.687	-
Máy cắt ống NM3	7.122.700	-
Máy cắt dây nhiều lần CNC NM2	380.000.000	-
Máy nắn thẳng cắt dây PX DII-NM1	60.000.000	-
Máy cắt ống kim loại - hàng XK	27.566.685	-
	163.246.491.118	192.809.856.062

(*) Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại Số - 01 Lương Yên - Hà Nội với tổng mức đầu tư ban đầu gần 297 tỷ đồng, quy mô 2 tòa nhà 22 tầng; trong đó từ tầng 1 đến tầng 5 được sử dụng để làm gara để ô tô, từ tầng 6 đến tầng 10 và từ tầng 10A đến tầng 20A của khối 2 là văn phòng cho thuê, từ tầng 11 đến tầng 22 của khối 1 được sử dụng làm căn hộ để ở. Đầu năm 2014, tổng mức đầu tư được điều chỉnh theo Quyết định số 48/QĐ-KKTL ngày 15/03/2014 lên mức gần 311 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2014, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án này là 162 tỷ đồng, trong đó giá trị lũy kế công trình từ khi khởi công khoảng 196 tỷ đồng, đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán do bàn giao 10 căn hộ và bán một phần diện tích văn phòng là 34 tỷ đồng. Do công trình đang trong giai đoạn quyết toán nên chưa đủ cơ sở ghi nhận toàn bộ giá trị đầu tư của công trình vào khoản mục "Xây dựng cơ bản dở dang". Công ty dự kiến quyết toán hoàn thành và ghi nhận đầy đủ vào thời điểm Quý 2 năm 2015.

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện bàn giao 10 căn hộ trên tổng số 36 căn hộ cho người mua và bán một phần diện tích sân văn phòng. Giá vốn của 10 căn hộ và phần diện tích văn phòng bán này đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2014 là 34.490.708.490 đồng. Đây là giá tạm tính bằng diện tích sàn (sau khi quy đổi theo hệ số của diện tích lòng nhà/diện tích phủ bì) nhân với đơn giá tạm tính cho một mét vuông sàn. Trong đó, đơn giá tạm tính cho một mét vuông sàn được ước tính bằng giá trị công trình tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành (theo bảng tổng hợp sử dụng vốn tạm tính của Công ty) chia cho tổng số mét vuông sàn của dự án (310.179.531.169 đồng/22.174,05 m2).

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	57.104.129.400	57.104.129.400
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long	57.104.129.400	57.104.129.400
Đầu tư dài hạn khác	462.500.000	462.500.000
Đầu tư cổ phiếu	462.500.000	462.500.000
	57.566.629.400	57.566.629.400

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu		462.500.000		462.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.131	462.500.000	26.131	462.500.000
		462.500.000		462.500.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	42.241.059.855	50.851.270.564
Tăng trong năm	7.131.728.334	5.433.635.810
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.693.098.699)	(369.356.363)
Kết chuyển sang 142 để phân bổ	(8.456.379.139)	(13.674.490.156)
Tại ngày 31/12	39.223.310.351	42.241.059.855

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.838.647.825	3.052.546.654
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.893.301.724	6.883.867.692
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	21.824.853.948	22.662.505.647
Chi phí thuê đất tại khu Lương Yên	2.882.924.249	2.882.924.249
Chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều	867.756.363	879.379.860
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH	4.703.868.609	5.879.835.753
Chi phí trả trước dài hạn khác	211.957.633	-
	39.223.310.351	42.241.059.855

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	458.639.858.397	427.891.236.175
Vay ngân hàng	457.139.858.397	427.891.236.175
Vay đối tượng khác	1.500.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.133.641.014	24.880.321.350
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	2.628.000.000	2.034.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	21.505.641.014	22.846.321.350
(Xem thuyết minh 19)		
	482.773.499.411	452.771.557.525

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Chương Dương (1)	59.992.475.324	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội (2)	149.995.268.436	116.546.730.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Thành Đô (3)	218.719.574.463	200.379.496.185
Ngân hàng TNHH MTV HSBC-CN Hà Nội	-	21.071.954.523
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Hà Nội (4)	28.432.540.174	29.893.054.767
Vay cá nhân (5)	1.500.000.000	-
	458.639.858.397	427.891.236.175

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	-	2.973.111.510
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	2.001.737.520	6.060.036.052
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN-CN Láng Hạ	8.600.000.000	8.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	5.203.173.788	5.203.173.788
Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	690.729.706	-
Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000
Vay cá nhân	5.000.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	2.628.000.000	2.034.000.000
	24.133.641.014	24.880.321.350

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HBTNDM/NHCT128-KKTL ngày 21/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng chẵn;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ 21/08/2014 đến 31/07/2015;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản thế chấp bao gồm Công trình kiến trúc trên đất (hợp đồng thế chấp số NH07/0171) 35.862 triệu đồng, Máy móc thiết bị (NH08/0171) 15.734 triệu đồng, hàng tồn kho (12/2007/40327/HDTC)... với tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 158.077 triệu đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 206/2014-HĐTDHM/NHCT129-CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG ngày 20/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng chẵn;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 31/07/2015;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2014/40327/HĐTĐ ngày 02/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 220 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 30/06/2015;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là: 287.189 triệu đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số HAN.CB101414/HĐTĐN/TPBANK ngày 27/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và mở L/C nhập khẩu vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ mảng sản xuất đồ gia dụng tự doanh trong nước);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này. Thời hạn của các khoản vay trong hạn mức tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các tài sản là 02 ô tô Camry với tổng giá trị đảm bảo là 1,892 triệu đồng.
- (5) Các khoản vay cá nhân với thời hạn 08 tháng, lãi suất tại thời điểm vay là 9% và được điều chỉnh theo lãi suất vay của ngân hàng BIDV chi nhánh Thành Đô.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	449.381.267	791.203.099
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.040.061.211	3.092.649.202
Thuế Tài nguyên	4.450.600	3.906.240
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	27.581.763	27.581.762
Các loại thuế khác	43.579.410	54.840.425
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	43.810.173.326	1.964.523.326
	<u>47.375.227.577</u>	<u>5.934.704.054</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	495.302.148	942.599.406
Trích trước chi phí làm đường Vũ Xuân Thiệu	2.198.449.650	2.198.449.650
Chi phí phải trả khác	124.962.852	127.387.957
	<u>2.818.714.650</u>	<u>3.268.437.013</u>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	121.481.211	64.503.910
Kinh phí công đoàn	1.140.900.517	782.978.101
Bảo hiểm xã hội	3.402.749.881	3.406.846.026
Bảo hiểm y tế	432.919.744	127.096.984
Bảo hiểm thất nghiệp	131.696.902	102.317.462
Phải trả về cổ phần hoá	165.927.152.773	165.927.152.773
Phải trả cổ tức cho cổ đông	18.551.170.356	46.762.624.356
Phải trả lãi vay	376.108.054	686.814.376
Phải trả, phải nộp khác	2.163.777.796	2.399.966.693
	192.247.957.234	220.260.300.681

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	39.400.094.604	58.780.356.324
Vay ngân hàng	29.400.094.604	48.780.356.324
Vay cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ dài hạn	7.028.790.154	8.619.432.395
Thuê tài chính	7.028.790.154	8.619.432.395
	46.428.884.758	67.399.788.719

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Thành Đô	2.991.213.609	5.609.518.267
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN-CN Láng Hạ	17.686.193.641	26.261.523.209
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Hà Nội	11.706.141.060	16.909.314.848
Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	2.016.546.294	-
Vay cá nhân	5.000.000.000	10.000.000.000
	39.400.094.604	58.780.356.324

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn xem tại Phụ lục I

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng	
							VND	VND
Năm 2013								
Tại ngày 01/01/2013	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	5.187.941.230	6.715.643.137	21.988.410.698	227.834.878.067	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	47.625.063.882	47.625.063.882	
Chi trả cổ tức	-	-	-	2.198.841.070	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.099.420.535	1.099.420.535	(5.497.102.675)	(2.198.841.070)	
Tại ngày 31/12/2013	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	7.386.782.300	7.815.063.672	50.676.371.905	259.821.100.879	
Năm 2014								
Tại ngày 01/01/2014	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	7.386.782.300	7.815.063.672	50.676.371.905	259.821.100.879	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	15.015.211.015	15.015.211.015	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.762.506.388	2.381.253.194	(29.186.265.970)	(22.042.506.388)	
Tặng khác	-	-	-	-	-	18.900.000	18.900.000	
Tại ngày 31/12/2014	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	12.149.288.688	10.196.316.866	36.524.216.950	252.812.705.506	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 06 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền VND
	%	%	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%		50.676.371.905
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,40%		4.762.506.388
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,70%		2.381.253.194
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,40%		4.762.506.388
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	34,10%		17.280.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	42,40%		21.490.105.935

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	100%	192.000.000.000	100%	192.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.280.000.000	13.440.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>17.280.000.000</i>	<i>13.440.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.149.288.688	7.386.782.300
Quỹ dự phòng tài chính	10.196.316.866	7.815.063.672
	22.345.605.554	15.201.845.972

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	892.342.327.660	911.008.941.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.281.260.328	22.267.027.926
Doanh thu kinh doanh bất động sản	39.966.154.545	-
	952.589.742.533	933.275.969.727

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	395.400	1.500.000.000
Hàng bán bị trả lại	315.442.712	208.257.450
	315.838.112	1.708.257.450

23 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuận về bán thành phẩm	892.026.489.548	909.300.684.351
Doanh thu thuận về cung cấp dịch vụ	20.281.260.328	22.267.027.926
Doanh thu thuận về kinh doanh bất động sản	39.966.154.545	-
	952.273.904.421	931.567.712.277

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	794.396.820.127	811.575.664.555
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.805.951.614	3.110.471.751
Giá vốn kinh doanh bất động sản	34.490.708.490	-
	831.693.480.231	814.686.136.306

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	136.640.719	191.545.542
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.499.602.839	44.765.146.713
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	738.203.591	147.986.303
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	104.842.085	-
	11.479.289.234	45.104.678.558

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.989.143.793	43.039.548.793
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.784.019.727	5.001.882.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	940.246.741	1.571.578.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	650.067.950
	47.713.410.261	50.263.078.008

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	33.622.001	35.975.128
Chi phí nhân công	802.223.837	705.882.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.246.531	106.522.758
Chi phí bảo hành	4.129.984	192.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.517.748.348	1.619.595.389
Chi phí khác bằng tiền	696.282.830	359.667.375
	3.152.253.531	2.827.835.242

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.382.706.684	5.933.848.600
Chi phí nhân công	33.227.939.328	26.873.013.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.704.384.606	2.471.593.153
Thuế, phí, lệ phí	2.733.971.838	3.859.137.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.664.544.625	11.316.502.630
Chi phí khác bằng tiền	10.213.447.792	10.415.705.918
	64.926.994.873	60.869.800.916

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.101.000.000	5.320.087.032
Thu nhập hỗ trợ lãi suất tiền vay các năm trước	-	1.418.726.185
Thu bồi thường hàng lỗi	-	1.592.453.390
Thu nhập khác	936.935.318	5.793.946
	3.037.935.318	8.337.060.553

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	611.285.785	4.544.997.365
Chi phí khác phục hàng hỏng, lỗi	556.181.301	2.906.105.746
Tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất, tiền thuê	408.176.674	-
Tiền lãi chậm nộp BHYT, BHXH	205.031.550	-
Tiền lãi do bán giao nhà chậm tiến độ cho khách hàng	676.615.201	-
Chi phí khác	158.009.046	266.409.317
	2.615.299.557	7.717.512.428

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.689.690.520	48.645.088.488
Các khoản điều chỉnh tăng	1.421.182.797	200.156.647
- Chi phí không hợp lệ	1.421.182.797	200.156.647
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.499.602.839)	(44.765.146.713)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.499.602.839)	(44.765.146.713)
Tổng thu nhập tính thuế	7.611.270.478	4.080.098.422
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.674.479.505	1.020.024.606

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.015.211.015	47.625.063.882
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.015.211.015	47.625.063.882
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	2.480

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	621.267.775.348	612.087.094.780
Chi phí nhân công	164.565.257.735	151.055.169.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.892.486.859	34.343.257.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.382.923.854	37.650.282.169
Chi phí khác bằng tiền	26.361.718.153	43.247.968.685
Tổng cộng	883.470.161.949	878.383.772.464

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.410.360.812	-	4.003.591.986	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	218.545.678.579	(3.415.864.668)	217.720.681.168	(3.415.864.668)
Đầu tư dài hạn	462.500.000	-	462.500.000	-
Tổng cộng	223.418.539.391	(3.415.864.668)	222.186.773.154	(3.415.864.668)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	529.202.384.169	520.171.346.244
Phải trả người bán, phải trả khác	336.751.575.260	393.328.820.166
Chi phí phải trả	2.818.714.650	3.268.437.013
Tổng cộng	868.772.674.079	916.768.603.423

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.410.360.812	-	-	4.410.360.812
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.129.813.911	-	-	215.129.813.911
Đầu tư dài hạn	-	462.500.000	-	462.500.000
	219.540.174.723	462.500.000	-	220.002.674.723

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.003.591.986	-	-	4.003.591.986
Phải thu khách hàng, phải thu khác	214.304.816.500	-	-	214.304.816.500
Đầu tư dài hạn	-	462.500.000	-	462.500.000
	218.308.408.486	462.500.000	-	218.770.908.486

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	482.773.499.411	46.428.884.758	-	529.202.384.169
Phải trả người bán, phải trả khác	335.986.575.260	765.000.000	-	336.751.575.260
Chi phí phải trả	2.818.714.650	-	-	2.818.714.650
	821.578.789.321	47.193.884.758	-	868.772.674.079
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	452.771.557.525	67.399.788.719	-	520.171.346.244
Phải trả người bán, phải trả khác	392.563.820.166	765.000.000	-	393.328.820.166
Chi phí phải trả	3.268.437.013	-	-	3.268.437.013
	848.603.814.704	68.164.788.719	-	916.768.603.423

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	321.925.175.229	318.605.056.928
Mua hàng			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	20.837.843.325	23.692.522.261
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô	Công ty liên kết	10.472.069.949	44.765.146.713

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	35.910.775.932	26.812.671.394
Phải thu khác			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	74.149.467.256	118.914.613.969
Phải trả			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	3.589.617.720	2.092.952.396

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.761.281.848	1.936.760.173

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

			
<u>Trần Thị Thanh Hương</u> Người lập	<u>Vũ Thị Hồng Vân</u> Kế toán trưởng	<u>Phạm Hồng Thanh</u> Tổng Giám đốc	<u>Phạm Hữu Hùng</u> Chủ tịch HĐQT



Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG.

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015	Số dư nợ gốc phải trả từ năm 2015 trở đi	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	22-08.09/HĐTĐTBH/TPB/HN	21/09/2012	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	16,2%	9 năm		16.909.314.848	5.203.173.788	11.706.141.060	Đầu tư xây dựng một toan bộ máy móc thiết bị tại dự án đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội với tổng giá trị 1.642.000.000 VND.	
2	2007/KCKT.A/HDT/ĐDH	20/07/2007	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	13+4%	8 năm		26.286.193.641	8.690.000.000	17.686.193.641	Đầu tư dự án xây dựng Trung tâm thương mại gây công cộng, bồi đắp xe và chung cư cao tầng tại Dự án Bến Láng.	Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AD/493986 và toan bộ tài sản của Dự án Bến Láng.
3	14.TDHL.01.07922.7.HĐTH-SGD	06/10/2014	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch				2.707.276.000	690.729.706	2.016.546.294	Thanh toán L/C và thanh toán công nợ mua hàng	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 5,642 tỷ đồng.
4	01/HĐVV/KKTL-NTTO	20/03/2012	Nguyen Thi Tu Oanh	11,0%	3 năm		5.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
5	02/HĐVV/KKTL-NTTO	25-05/2012	Nguyen Thi Tu Oanh	11,0%	3 năm		2.000.000.000	2.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
6	03/HĐVV/KKTL-NTTO	21/11/2012	Nguyen Thi Tu Oanh	11,0%	3 năm		2.000.000.000	2.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
7	04/HĐVV/KKTL-NTTO	10/04/2013	Nguyen Thi Tu Oanh	11,0%	3 năm		1.000.000.000	-	1.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015	Số dư nợ gốc phải trả từ năm 2015 trở đi	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
8	151/2012/STC	06/09/2012	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	7,5%	5 năm	217.369,77	4.646.278.834	1.875.737.520	2.770.541.314	Đầu tư dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Toàn bộ tài sản của dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"
9	151/2012/STC	06/09/2012	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	13,0%	5 năm		346.672.295	126.000.000	220.672.295	Đầu tư dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Toàn bộ tài sản của dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"
10			Ngân hàng khác				10.000.000	10.000.000	-		
11	38/2013/TSC-CTTC	25/06/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	13,5%	5 năm		2.559.311.000	744.000.000	1.815.311.000	Đầu tư dự án sản xuất bột rữa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
12	42/2013/TSC-CTTC	08/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	13,5%	5 năm		1.999.487.747	540.000.000	1.459.487.747	Đầu tư dự án sản xuất bột rữa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
13	46/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	13,5%	5 năm		872.122.776	246.000.000	626.122.776	Đầu tư dự án sản xuất bột rữa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
14	48/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	13,5%	5 năm		1.955.344.000	540.000.000	1.415.344.000	Đầu tư dự án sản xuất bột rữa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
15	54/2013/TSC-CTTC	26/08/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	13,5%	5 năm		944.256.260	258.000.000	686.256.260	Đầu tư dự án sản xuất bột rữa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÉ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015	Số dư nợ gốc phải trả từ năm 2015 trở đi	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
16	HD 68/2013/TSC-CTTC (nhận nợ trước phí bảo hiểm - số dư còn lại phát sinh sau 30/6)	25/10/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	12,5%	5 năm	217.369,77	1.326.268.371	300.000.000	1.026.268.371	Đầu tư dự án sản xuất bột rơm Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
			Tổng cộng			217.369,77	70.562.525.772	24.133.641.014	46.428.884.758		

